

Bản án số: 26/2022/DS-ST

Ngày: 18-3-2022

V/v “*Tranh chấp HĐ vay tài sản,
tranh chấp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Cảnh

2. Bà Trần Ngọc Diệu

- **Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2021/TLST-DS ngày 20/12/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hui*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐST - DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2022/QĐST - DS ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Lê Văn G sinh năm 1955 (có mặt), bà Hồ Thị P sinh năm 1957; cùng địa chỉ: số 138, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền của bà P:* ông Lê Văn G sinh năm 1955; địa chỉ: số 138, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* ông Lê Thanh D sinh năm 1970 (vắng mặt), bà Võ Thị Ngọc Đ sinh năm 1972 (có mặt); cùng địa chỉ: tổ 1b, ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn G (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị P) trình bày:

Ngày 18/11/2020, ông và bà P có cho bà Đ và ông D vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 06 tháng và có làm giấy vay tiền. Sau khi vay,

ông D và bà Đ chỉ đóng lãi đến ngày 18/02/2021 (ba tháng) với số tiền là 4.500.000 đồng và không thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền vốn cho ông bà khi đến hạn.

Ngoài ra, trong năm 2020, bà Đ tham gia năm dây hụi do ông bà làm chủ hụi. Mỗi dây hụi, bà Đ tham gia một phần. Cụ thể:

- Dây thứ nhất: hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/5/2020 âm lịch, 20 phần (ngày mãn hụi là ngày 15/01/2022 âm lịch). Ngày 15/7/2020, bà Đ lĩnh hụi. Và số tiền hiện còn nợ là 24.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 12 lần);

- Dây thứ hai: hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 02/6/2020 âm lịch, 20 phần (ngày mãn hụi là ngày 15/02/2022 âm lịch). Ngày 02/10/2020, bà Đ lĩnh hụi. Và số tiền hiện còn nợ là 26.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 13 lần);

- Dây thứ ba: hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/7/2020 âm lịch, 20 phần (ngày mãn hụi là ngày 15/3/2022 âm lịch). Ngày 15/7/2020, bà Đ lĩnh hụi. Và số tiền hiện còn nợ là 28.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 14 lần);

- Dây thứ tư: hụi 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/5/2020 âm lịch, 20 phần (ngày mãn hụi là ngày 10/01/2022 âm lịch). Bà Đ đã góp 08 lần và chưa lĩnh hụi, hiện có số tiền là 8.000.000 đồng (1.000.000 đồng x 08 lần);

Dây thứ năm: hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi mở ngày 15/7/2020 âm lịch, ngày mãn hụi là ngày 15/3/2022, hụi có 20 phần. Bà Đ đã góp 06 lần và chưa lĩnh hụi, hiện có số tiền là 12.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 06 lần).

Do đó, sau khi khấu trừ hai phần hụi chưa lĩnh, tổng số tiền hụi mà bà Đ còn nợ ông bà là 58.000.000 đồng. Từ năm 2021, mặc dù ông bà nhiều lần yêu cầu nhưng ông D, bà Đ vẫn không có thiện chí và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do đó nay ông bà khởi kiện yêu cầu bà Đ và ông D có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi là 58.000.000 đồng, tiền vay là 100.000.000 đồng, tiền lãi vay tạm tính từ ngày 18/02/2021 đến ngày 18/11/2021 là 13.500.000 đồng (1,5%/tháng x 100.000.000 đồng x 9 tháng), không yêu cầu tính lãi tiền nợ hụi. Đồng thời, yêu cầu bà Đ và ông D có nghĩa vụ liên đới trả một lần ngay sau khi quyết định hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật; nếu sau ngày 18/11/2021, ông D và bà Đ vẫn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì vẫn tiếp tục tính lãi suất 1,5%/tháng (đối với khoản vay 100.000.000 đồng) cho đến khi ông D và bà Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

Theo các bản tự khai ngày 25/01/2022, 11/02/2022 và trong quá trình tố tụng, bị đơn:

- Bà Võ Thị Ngọc Đ trình bày: bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc bà có tham gia năm dây hụi do nguyên đơn làm chủ trong năm 2020 và cùng với ông D vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 18/11/2020 với mức lãi suất 1,5%/tháng, kỳ hạn 06 tháng. Khi vay tiền và khi lĩnh ba phần hụi, hai bên có lập thành văn bản. Sau đó, bà có trả lãi vay đến ngày 18/02/2021 với số tiền là 4.500.000 đồng. Bà thừa nhận hiện còn nợ nguyên đơn tiền vay là 100.000.000 đồng, tiền hụi là 58.000.000 đồng và đồng ý trả lại cho nguyên đơn. Tuy nhiên do

hiện tại hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin không trả lãi đối với tiền vay và xin được trả dần tiền vay, tiền hui mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ.

- Ông Lê Thanh D trình bày: vào năm 2020, ông và bà Đ có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay tiền, hai bên có lập thành văn bản, do nguyên đơn giữ, chính là văn bản mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án. Sau khi nhận tiền vay, bà Đ sử dụng làm vốn buôn bán của vợ chồng. Nay nguyên đơn yêu cầu ông bà liên đới trả lại tiền vay 100.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tạm tính từ ngày 18/02/2021 đến ngày 18/11/2021 thì ông cũng đồng ý. Tuy nhiên phương thức trả thế nào, ông cần bàn bạc với bà Đ. Riêng số tiền nợ hui 58.000.000 đồng, ông không biết, do ông không tham gia chơi hui và cũng không nghe bà Đ nói lại.

Tại phiên tòa:

Ông Lê Văn G trình bày: đối với nợ vay, ông yêu cầu ông D và bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền vay là 100.000.000 đồng; tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 18/02/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 18/3/2022) là 13 tháng thành tiền là 19.500.000 đồng. Đối với tiền hui, do chỉ có bà Đ tham gia chơi hui, bà Đ và ông D chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, ông D cũng không thừa nhận nợ chung nên yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền còn nợ là 58.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, các khoản tiền vay, hui ông yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật trong giai đoạn thi hành án.

Bà Võ Thị Ngọc Đ đồng ý trả tiền vay là 100.000.000 đồng, tiền nợ hui là 58.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi tiền vay.

Ông Lê Thanh D vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: quá trình giải quyết vụ án dân sự, Thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Nguyên đơn thực hiện chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Bà Đ không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 25/01/2022, không tham gia phiên tòa ngày 02/3/2022. Như vậy, bà Đ chấp hành chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Ông D không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/02/2022, cũng không tham gia phiên tòa. Như vậy, ông D chấp hành chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Tại phiên tòa, ông G, bà Đ chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Đối với tiền vay, căn cứ nguyên đơn nộp cho Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án là Giấy vay tiền ngày 18/11/2020, nội dung nguyên đơn cho ông D và bà Đ vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 06 tháng. Ông D, bà Đ thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền trên và xác nhận giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là văn bản vay tiền lập tại thời điểm vay. Do đó có căn cứ xác định ông D, bà Đ có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng và hợp đồng vay trên là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên thống nhất bà Đ chỉ trả lãi tiền vay đến ngày 17/02/2021 là 03 tháng với số tiền là 4.500.000 đồng và không trả vốn khi đến hạn. Như vậy ông D, bà Đ vi phạm thời hạn trả lãi từ ngày 18/02/2021 đến nay. Lãi suất trong hạn hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu ông D, bà Đ trả tiền vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 19.500.000 đồng (mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 18/02/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm) là có cơ sở chấp nhận. Bà Đ xin không trả lãi tiền vay nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không được chấp nhận.

+ Đối với tiền hui, nguyên đơn cung cấp ba Giấy hợp đồng giao và nhận tiền hui vào các ngày 25/5/2020 âm lịch, 25/7/2020 âm lịch và 12/10/2020 âm lịch với nội dung bà Đ nhận tiền của ba dây hui là 92.350.000 đồng không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bà Đ thừa nhận bà Đ có tham gia năm dây hui như trình bày của nguyên đơn và hiện còn nợ số tiền 58.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó nguyên đơn yêu cầu bà Đ trả số tiền nợ hui 58.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận.

+ Từ nhận định trên, căn cứ các điều 463, 466, 468, 470, 471 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, bà P. Buộc ông D và bà Đ liên đới trả cho ông G, bà P số tiền vay 100.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, từ ngày 18/02/2021 đến ngày Tòa án xét xử (18/3/2022); buộc bà Đ trả cho ông G, bà P số tiền nợ hui là 58.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: ông Lê Thanh D mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bà Đ và ông D có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay là 100.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 18/02/2021 đến ngày 18/3/2022 là 19.500.000 đồng; yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ trả tiền nợ hui là 58.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Đối với tiền vay, căn cứ vào “GIẤY VAY TIỀN”, sự thừa nhận của người vay là bà Đ, ông D có đủ cơ sở xác định giữa ông G, bà P và ông D, bà Đ có tự nguyện giao kết với nhau hợp đồng vay tiền vào ngày 18/11/2020 với số tiền vay là 100.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 06 tháng; ngay sau khi giao kết hợp đồng, bà Đ, ông D đã nhận từ nguyên đơn số tiền trên. Sau khi vay, bà Đ chỉ trả lãi đến ngày 18/02/2021 với số tiền là 4.500.000 đồng và vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn (ngày 18/5/2021). Do đó, xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Đ và ông D có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay là 100.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 18/02/2021 đến ngày 18/3/2022 là 19.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đối với tiền hội, Hội đồng xét xử xét thấy. Mặc dù các giao dịch hội giữa hai bên tại thời điểm giao kết không lập thành văn bản nhưng trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ hoàn toàn thừa nhận. Bà Đ thừa nhận trong năm 2020, bà Đ tham gia năm dây hội tháng do ông G, bà P làm chủ hội. Trong đó: dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 15/5/2020 âm lịch, bà Đ đã lĩnh hội vào ngày 15/5/2020 âm lịch, hiện còn nợ số tiền 24.000.000 đồng; dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 02/6/2020 âm lịch, bà Đ đã lĩnh hội vào ngày 02/10/2020 âm lịch, hiện còn nợ số tiền 26.000.000 đồng; dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 15/7/2020 âm lịch, bà Đ đã lĩnh hội vào ngày 15/7/2020 âm lịch, hiện còn nợ số tiền 28.000.000 đồng; dây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 10/5/2020 âm lịch, số tiền đã góp là 8.000.000 đồng; dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 15/7/2020 âm lịch, số tiền đã góp là 12.000.000 đồng. Bà Đ thừa nhận sau khi khấu trừ tổng số tiền hội sống đã góp là 20.000.000 đồng, hiện bà Đ còn nợ lại số tiền là 58.000.000 đồng và đồng ý trả lại cho nguyên đơn. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ trả tiền hội là 58.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ghi nhận ông G, bà P không yêu cầu tính lãi đối với tiền hội 58.000.000 đồng từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

[4] Xét việc bà Đ yêu cầu không trả lãi đối với tiền vay 100.000.000 đồng và xin được trả tiền vay 100.000.000 đồng, tiền hội 58.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ không được nguyên đơn đồng ý và cũng không phù hợp với quy định pháp luật nên không được chấp nhận.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí DS-ST có giá ngạch 5%: do yêu cầu khởi kiện của ông G, bà P được chấp nhận nên bà Đ, ông D phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 470, 471 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G và bà Hồ Thị P.

Buộc ông Lê Thanh D và bà Võ Thị Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn G và bà Hồ Thị P tổng số tiền là 119.500.000đ (một trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó:

- Tiền vay (vốn): 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);
- Tiền lãi: 19.500.000đ (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G và bà Hồ Thị P.

Buộc bà Võ Thị Ngọc Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn G và bà Hồ Thị P số tiền hui là 58.000.000đ (năm mươi tám triệu đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận ông G, bà P không yêu cầu tính lãi từ thời điểm bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

3. Không chấp nhận việc bà Võ Thị Ngọc Đ yêu cầu không trả lãi đối với tiền vay 100.000.000 đồng và xin được trả tiền vay 100.000.000 đồng, tiền hui 58.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Buộc ông Lê Thanh D và bà Võ Thị Ngọc Đ phải liên đới nộp số tiền là 5.975.000đ (năm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị Ngọc Đ phải nộp số tiền là 2.900.000đ (hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên